

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 năm 2018

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2018	Ước tính tháng 7/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 7/2018 so với tháng 7/2017 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	2,220,728.84	364,036.52	2,584,765	98.08	100.57
Hạt điều khô	Tấn	84,095.58	15,648.12	99,744	112.31	109.36
Nước khoáng không có ga	1000 lít	5,349.30	961.11	6,310	106.50	105.26
Nước tinh khiết	1000 lít	673.94	175.70	850	134.36	115.64
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	4,760.00	830.00	5,590	97.65	103.38
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	đồng	344,328.33	80,344.74	424,673	155.86	128.20
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khòc	đồng	320,810.00	56,857.63	377,668	109.66	111.64
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3,315.60	590.29	3,906	105.36	105.26
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	7,024.59	1,543.13	8,568	123.44	116.57
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	16,532.46	3,371.13	19,904	117.08	116.59
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	3,579.68	450.21	4,030	81.37	108.44
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	47,010.73	8,392.45	55,403	95.34	106.95
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	99,405.14	17,226.09	116,631	109.54	117.47
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	21,256.88	2,255.49	23,512	63.09	114.36
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	584,748.74	94,256.34	679,005	93.75	114.66
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	chiếc	7,311.27	784.07	8,095	64.48	98.58
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bì nhãn	chiếc	13,179.00	3,229.00	16,408	146.77	139.51
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	trang	45.40	5.40	51	58.82	98.82
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	2,807.68	485.74	3,293	114.24	112.86
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lô hoặc dải	Tấn	7,683.00	1,500.00	9,183	104.90	104.44
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	2,242.00	412.00	2,654	117.71	110.26
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	58,721.88	7,523.66	66,246	65.10	98.21
Xi măng Portland đen	Tấn	975,935.00	184,289.00	1,160,224	140.33	115.26
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	162.00	30.00	192	115.38	140.15
Chì chưa gia công	Tấn	11,323.00	2,113.00	13,436	109.48	116.32
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	8,883.14	1,570.54	10,454	85.17	95.84
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	đồng	181,359.50	31,233.59	212,593	102.16	118.45
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	8,009.85	1,709.52	9,719	100.32	98.51
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	225.00	115.00	340	396.55	214.02
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	15,779,473.81	2,677,586.01	18,457,060	87.71	104.13
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	33,024.44	5,685.70	38,710	102.90	122.66

Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	303,433.34	76,266.29	379,700	369.24	321.40
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	253,316.12	33,885.98	287,202	85.61	121.62
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	25,019.97	4,285.91	29,306	116.28	117.67
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	556.00	99.00	655	133.78	146.86
Điện sản xuất	Triệu KWh	707.81	152.82	861	115.15	110.17
Điện thương phẩm	Triệu KWh	64.99	11.78	77	102.76	105.89
Nước uống được	1000 m3	3,143.63	541.34	3,685	108.67	105.32
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	16,655.09	3,034.83	19,690	100.09	103.79